



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
GIÁO DỤC ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 4 năm 2017

Số : 230.../ CV-DEIDCO

V/v: "Công bố thông tin Quý 1 năm 2017"

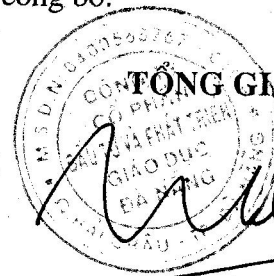
**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên công ty : Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Đà Nẵng
2. Mã chứng khoán : DAD
3. Địa chỉ trụ sở : 145 Lê Lợi — Phường Hải Châu 1- Quận Hải Châu- TP Đà Nẵng
4. Điện thoại : 0511 3889950 Fax : 0511 3889957
5. Người thực hiện công bố thông tin : Lê Ngọc
6. Nội dung của thông tin công bố :
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý 1 năm 2017 của Công ty CPĐT&PT GD Đà Nẵng được lập ngày 19 tháng 04 năm 2017. Bao gồm : BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình : không
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : www.iseebooks.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HC.



TỔNG GIÁM ĐỐC *ln*

HỒ VĂN LINH

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ : 145 Lê Lợi - TP Đà Nẵng
Tel : 05113 889950 Fax : 05113 889957

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm tài chính 2017

Mẫu số Q -01d

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - QUÝ 01 NĂM 2017

Đvt : đồng VN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		75,342,999,147	56,874,364,017
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1,403,388,339	11,459,384,182
1. Tiền	111		1,403,388,339	3,459,384,182
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	8,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	408,545,000	408,545,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		408,545,000	408,545,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21,454,634,977	17,440,447,608
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		18,684,306,311	14,906,638,064
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,794,104,033	2,093,928,073
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	7	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,684,714,904	1,148,371,742
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-1,111,415,836	-1,111,415,836
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		402,925,565	402,925,565
IV. Hàng tồn kho	140		48,727,647,726	25,301,416,903
1. Hàng tồn kho	141	8	52,867,265,832	29,441,035,009
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-4,139,618,106	-4,139,618,106
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,348,783,105	2,264,570,324
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	3,327,760,287	2,134,917,754
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	68,914,440
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		21,022,818	60,738,130
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	10	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41,461,855,581	41,681,728,560
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		19,081,032,464	19,283,604,464
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	11,254,212,253	11,452,533,253
- Nguyên giá	222		16,676,770,394	16,676,770,394
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-5,422,558,141	-5,224,237,141
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	7,826,820,211	7,831,071,211
- Nguyên giá	228		7,884,999,000	7,884,999,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-58,178,789	-53,927,789
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
1. Nguyên giá	231		0	0
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng kinh doanh dở dang	242		0	0
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	21,677,250,000	21,677,250,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5,449,500,000	5,449,500,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16,227,750,000	16,227,750,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		703,573,117	720,874,096
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	703,573,117	720,874,096
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG TÀI SẢN	270		116,804,854,728	98,556,092,577
NGUỒN VỐN	0			
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		46,196,786,800	28,307,095,809
I. Nợ ngắn hạn	310		46,196,786,800	28,307,095,809
1. Phải trả người bán	311		20,744,047,498	9,238,857,741
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		703,901,015	234,723,431
3. Thuế và các khoản nộp nhà nước	313	17	36,833,390	132,535,211
4. Phải trả người lao động	314		198,992	946,573,099
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,411,859,476	2,978,415,574
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	24,720,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	517,693,401	8,754,332,835

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		21,800,001,235	5,072,534,965
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-17,748,207	924,402,953
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay nợ và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		70,608,067,928	70,248,996,768
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	70,608,067,928	70,248,996,768
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		-2,907,360,967	-2,907,360,967
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,373,023,312	5,351,901,478
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18,142,405,583	17,804,456,257
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17,804,245,065	15,126,793,467
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		338,160,518	2,677,662,790
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG NGUỒN VỐN	440		116,804,854,728	98,556,092,577

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
----------	-------------	-------------	------------	------------

Kế toán trưởng

Ngày 20 Tháng 04 Năm 2017

Tổng Giám đốc

Lê Ngọc

Hồ Văn Lĩnh

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀ NẴNGĐịa chỉ : 145 Lê Lợi - TP Đà Nẵng
Tel : 05113 889950 Fax : 05113 889957**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 01 năm tài chính 2017
Mẫu số Q-02d**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 01 NĂM 2017**

Đvt : đồng VN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	16,552,773,584	19,723,600,827	16,552,773,584	19,723,600,827
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		660,701,001	226,965,278	660,701,001	226,965,278
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		15,892,072,583	19,496,635,549	15,892,072,583	19,496,635,549
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	13,098,727,008	16,479,679,895	13,098,727,008	16,479,679,895
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2,793,345,575	3,016,955,654	2,793,345,575	3,016,955,654
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	220,162,752	119,942,712	220,162,752	119,942,712
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	256,608,788	211,066,222	256,608,788	211,066,222
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		256,608,788	202,066,222	256,608,788	202,066,222
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25		702,095,256	771,969,350	702,095,256	771,969,350
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,556,633,458	1,623,619,790	1,556,633,458	1,623,619,790
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (26 + 25)}	30		498,170,825	530,243,004	498,170,825	530,243,004
12. Thu nhập khác	31		0	145,455	0	145,455
13. Chi phí khác	32		0	0	0	0
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	145,455	0	145,455
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		498,170,825	530,388,459	498,170,825	530,388,459
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	75,734,165	116,685,461	75,734,165	116,685,461
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		422,436,660	413,702,998	422,436,660	413,702,998
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		77	75	77	75
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Lập bảng

Kế Toán Trưởng

Ngày

Tháng

Năm 2017

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Ngọc

Hồ Văn Lĩnh

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ : 145 Lê Lợi - TP Đà Nẵng

Tel : 05113 889950 Fax : 05113 889957

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm tài chính 2017

Mẫu số Q-03d

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ 01 NĂM 2017

Đvt : đồng VN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		6,067,315,705	6,109,005,455
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-21,542,105,531	-14,559,781,997
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-1,584,524,299	-1,552,520,236
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-256,608,788	-209,733,271
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	-331,799,166
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		199,171,792	126,654,362
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-9,936,886,273	-10,200,920,633
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-27,053,637,394	-20,619,095,486
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		50,000,000	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	145,455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		220,175,281	128,776,046
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		270,175,281	128,921,501
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		18,027,466,270	12,630,728,005
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1,300,000,000	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16,727,466,270	12,630,728,005
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-10,055,995,843	-7,859,445,980
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11,459,384,182	10,152,303,856
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,403,388,339	2,292,857,876

Lập bảng

Kế toán trưởng

Ngày Tháng Năm 2017

Tổng Giám đốc

Lê Ngọc

Hồ Văn Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 311/QĐ-TCNS ngày 23/03/2007 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp) số 3203001382 ngày 04/04/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 28/8/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400568767.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 467/QĐ – SGDHN ngày 13/08/2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DAD. Ngày giao dịch chính thức là 19/08/2009.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: In và phát hành sách.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Dạy nghề. Chi tiết: Đào tạo nghề: tin học, ngoại ngữ;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ địa ốc. Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi, mặt bằng kinh doanh, văn phòng làm việc;
- In ấn. Chi tiết: Tổ chức liên kết xuất bản, in và phát hành các loại sách hỗ trợ sách giáo khoa và các ấn phẩm khác;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất: Thiết bị dụng cụ giáo dục, văn phòng phẩm, vở học sinh và lịch các loại.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Các Công ty liên kết tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

- Công ty CP In & Dịch vụ Đà Nẵng
- Công ty CP Sách TBTH Bình Định

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản trong đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc năm tài chính nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Website	5

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Tiền thuê đất đã trả trước cho toàn bộ thời gian thuê và các chi phí liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất (từ 45 đến 50 năm);
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản vay được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong niên độ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu của Công ty là hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận năm trước nhưng sau ngày kết thúc năm tài chính mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của năm sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, Chi phí tài chính của Công ty gồm: chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Đối với sản phẩm sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - ✓ Đối với sản phẩm sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa và thiết bị giáo dục: Áp dụng thuế suất là 5%;
 - ✓ Đối với sản phẩm lịch các loại và văn phòng phẩm: Áp dụng thuế suất là 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/03/2017	31/03/2016
Tiền mặt	126,435,000	23,513,830
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,276,953,339	2,269,344,046
Cộng	1,403,388,339	2,292,857,876

6. Các khoản tương đương tiền

	31/03/2017	31/03/2016
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	-	-
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	-
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2017			31/03/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cty CP Sách TBTH TP.HCM (STC)	408,545,000	450,000,000		408,545,000	310,500,000	
Cộng	408,545,000	450,000,000		408,545,000	310,500,000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2017				31/03/2016		
	Tỷ lệ vốn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		5,449,500,000			5,449,500,000		
- Công ty CP In & Dịch vụ Đà Nẵng	20%	2,530,000,000	-		2,530,000,000	-	
- Công ty CP Sách & TB Bình Định (BDB)	25,92%	2,919,500,000	-	3,007,085,000	2,919,500,000	-	1,430,555,000
Đầu tư vào đơn vị khác		16,227,750,000			16,227,750,000		
- Công ty CP D.Vụ Xuất bản GD Đà Nẵng	8,76%	350,000,000	-		350,000,000	-	
- Công ty CP Sách & TBGD Miền Nam (SMN)	2,27%	1,000,000,000	-	920,000,000	1,000,000,000	-	960,000,000
- Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục (EFI)	8,59%	8,877,750,000	-		8,877,750,000	-	
- Công ty CP Đầu tư Xuất bản - Thiết bị GD VN	5,52%	6,000,000,000	-		6,000,000,000	-	
Cộng		21,677,250,000			5,449,500,000	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2017	31/03/2016
Công ty TNHH Sách - Văn hóa Thời Đại	1.296.908.173	472.036.077
Công ty TNHH MTV Sách & TBGD Phước Lộc	483.668.765	153.644.106
Công ty CP Sách - Thiết bị Quảng Ngãi	609.208.009	325.164.555
Các đối tượng khác	16.294.521.364	14.792.743.345
Cộng	18.684.306.311	15.743.588.083

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/03/2017	31/03/2016
Công ty CP SGD tại TP. Hà Nội	169.076.240	721.466.739
Công ty CP SGD tại TP. Hồ Chí Minh	242.236.872	96.506.672
Công ty CP Sách & TBGD Miền Nam	176.106.410	176.925.870
Công ty CP Sách TBTH Quảng Trị	158.908.987	581.367.872
Công ty CP Sách & TBTH Bình Định	991.266.725	510.669.219
Công ty CP Sách & TBTH Quảng Ngãi	609.208.009	325.164.555
Cộng	2.346.803.243	2.412.100.927

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2017	31/03/2016
Công ty CP In & Dịch vụ Thừa Thiên Huế	282.011.959	379.287.390
Công ty TNHH MTV Xô số Kiến thiết & DV In Đà Nẵng - XN In Tổng hợp	608.267.820	269.972.328
Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục Việt Nam	726.438.957	3.626.926.207
Các đối tượng khác	177.385.297	154.551.875
Cộng	1.794.104.033	4.430.737.800

Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	31/03/2017	31/03/2016
Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục Việt Nam	726.438.957	3.626.926.207
Cộng	726.438.957	3.626.926.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2017		31/03/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	910.259.928	-	633.215.762	
Phải thu khác	29.304.255		53.508.700	
- Lãi dự thu				
- Phải thu về tiền Bảo hiểm xã hội	-			
- Phải thu CBCNV	29.304.255		53.508.700	
Cộng	939.564.183	-	740.233.162	-

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/2017	31/03/2016
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán		
- Trên 3 năm	226.430.523	187.599.998
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	364.318.992	-
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	384.683.044	409.936.949
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	135.983.277	39.205.724
Cộng	1.111.415.836	636.742.671

12. Hàng tồn kho

	31/03/2017		31/03/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.988.286.419	-	2.523.111.316	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.381.643.120		15.440.804.706	
Thành phẩm	34.497.336.293	4.139.618.106	44.154.427.231	7.474.913.816
Hàng hóa	-		47.912.634	
Cộng	52.867.265.832	4.139.618.106	62.166.255.887	7.474.913.816

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/03/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/03/2017	31/03/2016
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ chờ phân bổ cho hàng tồn kho	3.201.339.378	3.743.252.426
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.540.909	11.720.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	122.880.000	
Cộng	3.327.760.287	3.754.972.426

b. Dài hạn

	31/03/2017	31/03/2016
Chi phí thuê đất Khu Công nghiệp Hòa Cầm (*)	703.573.117	790.078.012
Cộng	703.573.117	790.078.012

(*) Công ty đã mua lại quyền thuê đất tại Khu Công nghiệp Hòa Cầm của Công ty Cổ phần In Sách Giáo Khoa Hòa Phát theo Hợp đồng chuyển nhượng ngày 04/09/2009. Theo đó, thời hạn thuê đất sẽ kết thúc vào ngày 22/05/2027.

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	P. tiện vận tải truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá				
Số đầu năm	14.823.396.303	1.470.960.000	382.414.091	16.676.770.394
Đ/tư XD/CB h/thành				
Tăng khác trong năm				
Giảm trong năm				
Số cuối năm	14.823.396.303	1.470.960.000	382.414.091	16.676.770.394
Khấu hao				
Số đầu năm	3.385.952.938	1.468.294.204	369.989.999	5.224.237.141
Khấu hao trong năm	193.146.000	1.341.000	3.834.000	198.321.000
Giảm trong năm				
Số cuối năm	3.579.098.938	1.469.635.204	373.823.999	5.422.558.141
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	11.437.443.366	2.665.796	12.424.092	11.452.533.254
Số cuối năm	11.244.297.365	1.324.796	8.590.092	11.254.212.253

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2017 là 1.775.215.909 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp, đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/03/2017 là: 4.395.644.436 đồng.

15. Tài sản cố định vô hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá			
Số đầu năm	7.799.999.000	85.000.000	7.884.999.000
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Số cuối năm	7.799.999.000	85.000.000	7.884.999.000
Khấu hao			
Số đầu năm		53.927.789	53.927.789
Khấu hao trong năm		4.251.000	4.251.000
Giảm trong năm			
Số cuối năm	-	58.178.789	58.178.789
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	7.799.999.000	31.072.211	7.831.071.211
Số cuối năm	7.799.999.000	26.821.211	7.826.820.211

- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có nguyên giá 7.799.999.000 đồng tại 145-147 Lê Lợi, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng hiện sử dụng làm trụ sở Công ty.
- Không có TSCĐ vô hình dùng để cầm cố thế chấp, đảm bảo khoản vay tại ngày 31/03/2017.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2017	31/03/2016
Công ty CP Giấy Phụng Vĩnh Hưng	3.058.979.156	1.871.226.197
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP Đà Nẵng	8.281.684.000	9.058.307.970
Công ty TNHH Giấy Minh Cường Phát	53.720.059	
Các đối tượng khác	9.349.664.283	4.971.741.020
Cộng	20.744.047.498	15.901.275.187

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/03/2017	31/03/2016
Nhà xuất bản giáo dục tại Đà Nẵng	8.281.684.000	9.058.307.970
Công ty CP Đầu tư & Phát triển GD Hà Nội	105.265.739	53.528.821
Công ty CP SGD tại TP. Đà Nẵng	2.566.331.810	3.392.497.340
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản GD Hà Nội	71.766.769	273.981.708
Công ty CP Bản đồ và tranh ảnh Giáo dục	441.602.160	40.582.430
Công ty CP Đầu tư & Phát triển GD Phương Nam	512.847.039	51.222.920
Cộng	<u>11.979.497.517</u>	<u>12.870.121.189</u>

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2017	31/03/2016
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng		1.332.051.412
Công ty Cổ phần In - Đầu tư Phát Triển Giáo dục Gia Lai		74.286.982
Công ty TNHH CROWN WORLDWIDE	316.800.000	316.800.000
Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam	368.418.654	
Các đối tượng khác	18.682.361	5.529.964
Cộng	<u>703.901.015</u>	<u>1.728.668.358</u>

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	68.914.440	-	582.623.090	571.064.514	-	11.558.576
Thuế TNDN	60.738.130	-	79.634.165	-	-	18.896.035
Thuế TNCN: CBCNV	-	37.171.885	341.267	58.535.970	21.022.818	-
Thuế TNCN: Vãng lai	-	95.363.326	175.214.522	260.299.069	-	10.278.779
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	<u>129.652.570</u>	<u>132.535.211</u>	<u>662.257.255</u>	<u>571.064.514</u>	<u>21.022.818</u>	<u>40.733.390</u>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2017	31/03/2016
Phí tổ chức bán thảo, phí bản quyền	2.359.006.130	1.982.905.467
Chi phí phải trả khác	52.853.346	41.848.575
Cộng	<u>2.411.859.476</u>	<u>2.024.754.042</u>

20. Phải trả ngắn hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/03/2017	31/03/2016
Tài sản thừa chờ giải quyết	88.549.631	35.497.150
Chi phí môi giới xúc tiến giới thiệu sách		
Kinh phí công đoàn	27.301.206	24.483.428
Bảo hiểm xã hội	133.934.575	30.250.357
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	320.000	
Phải trả về Bảo hiểm để lại 2% theo chế độ	-	
Phải trả khác	267.587.989	161.253.630
Cộng	517.693.401	251.484.565

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu Năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	5.072.534.965	18.027.466.270	1.300.000.000	21.800.001.235
Cộng	5.072.534.965	18.027.466.270	1.300.000.000	21.800.001.235

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2016	50.000.000.000	(2.907.360.967)	4.689.507.553	23.378.433.467
Tăng trong năm	-	-	20.926.834	5.805.756.078
Giảm trong năm	-	-	-	13.395.433.680
Số dư tại 31/03/2016	50.000.000.000	(2.907.360.967)	4.710.434.387	15.788.755.865
Số dư tại 01/01/2017	50.000.000.000	2.907.360.967	5.351.901.478	17.804.456.257
Tăng trong năm	-	-	20.926.834	3.732.414.209
Giảm trong năm	-	-	-	3.397.584.883
Số dư tại 31/03/2017	50.000.000.000	2.907.360.967	5.372.828.312	18.139.285.583

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
Vốn góp của Cty TNHH MTV NXB Giáo dục Việt Nam	20.750.000.000	20.750.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	25.842.000.000	25.842.000.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	3.408.000.000	3.408.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

c. Cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	340.800	340.800
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	340.800	340.800
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.659.200	4.659.200
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.659.200	4.659.200
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/03/2017	31/03/2016
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	17.804.456.257	23.378.433.467
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	418.536.660	413.702.998
Phân phối lợi nhuận	83.707.334	8.003.380.600
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	-	7.920.640.000
- <i>Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	-	-
- <i>Chia cổ tức cho các cổ đông (17%)</i>	-	7.920.640.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay (*)	83.707.334	82.740.600
- <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	20.926.834	20.685.150
- <i>Chia cổ tức cho các cổ đông (17%)</i>	-	-
- <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (10%)</i>	41.853.666	41.370.300
- <i>Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (5%)</i>	20.926.834	20.685.150
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	18.139.285.583	15.788.755.865

e. Cổ tức

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/03/2017	31/03/2016
Tổng doanh thu	16.552.773.584	19.723.600.827
+ Doanh thu bán sách giáo khoa	6.748.211.726	6.004.144.094
+ Doanh thu bán sách tham khảo	3.365.224.574	3.416.011.026
+ Doanh thu khác	6.439.337.284	10.303.445.707
Cộng	16.552.773.584	19.723.600.827
24. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	31/03/2017	31/03/2016
Hàng bán bị trả lại	660.701.001	226.965.278
Cộng	660.701.001	226.965.278
25. Giá vốn hàng bán		
	31/03/2017	31/03/2016
Giá vốn sách giáo khoa	8,640,327,160	12261404033
Giá vốn sách tham khảo	2,161,947,465	1684187776
Giá vốn hoạt động khác	6,436,070,489	10009001902
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4,139,618,106)	-7474913816
Cộng	13,098,727,008	16,479,679,895
26. Doanh thu hoạt động tài chính		
	31/03/2017	31/03/2016
Lãi tiền gửi	100.675.281	119.942.712
Cổ tức, lợi nhuận được chia	119.500.000	
Cộng	220.175.281	119.942.712
27. Chi phí tài chính		
	31/03/2017	31/03/2016
Chi phí lãi vay	256,608,788	202,066,222
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	9,000,000
Hoàn nhập Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
Cộng	256,608,788	211,066,222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí bán hàng

	31/03/2017	31/03/2016
Chi phí vận chuyển, bốc xếp hàng hóa	48,603,154	153,729,358
Chi phí nhân viên bán hàng	112,088,435	106,077,692
Chi phí hoa hồng môi giới	-	-
Các khoản khác	541,403,667	512,162,300
- Chi phí khấu hao	79,392,000	82,252,782
- Chi phí giao dịch, hội nghị, khánh tiết	216,191,090	224,172,131
- Chi phí tuyên truyền quảng cáo	11,487,670	3,584,155
- Chi phí thuê kho Hòa Cầm	102,983,979	-
- Chi phí khác	131,348,928	202,153,232
Cộng	702,095,256	771,969,350

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	31/03/2017	31/03/2016
Chi phí giao dịch, hội nghị, khánh tiết	467,241,863	533,838,027
Chi phí nhân viên quản lý	112,088,436	106,077,692
Các khoản khác	977,303,159	983,704,071
- Chi phí khấu hao	123,180,000	164,715,380
- Chi phí trang phục	220,000,000	220,000,000
- Chi phí sửa chữa thường xuyên, công cụ dụng cụ	143,587,700	44,490,454
- Chi phí khác	490,535,459	554,498,237
Cộng	1,556,633,458	1,623,619,790

30. Chi phí khác

	31/03/2017	31/03/2016
Xử lý chênh lệch công nợ	-	-
Cộng	-	-

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/03/2017	31/03/2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	498,170,825	530,388,459
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(119,500,000)	-
Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lệ)	-	-
Điều chỉnh giảm (Cổ tức, lợi nhuận được chia)	119,500,000	-
Tổng thu nhập chịu thuế	378,670,825	530,388,459

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

75,734,165

116,685,461

Trong đó:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này

32. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	31/03/2017	31/03/2016
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	422,436,660	413,702,998
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(63,365,500)	(62,055,450)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích Quỹ KTPL, Quỹ KTBDH)	63,365,500	62,055,450
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	359,071,160	351,647,548
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4,659,200	4,659,200
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	77	75

33. Thông tin về các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

Mua hàng	Mối quan hệ	31/03/2017	31/03/2016
Công ty Cổ phần học liệu	Chung công ty đầu tư	1.086.000.000	831.240.000
Công ty CP ĐT và PT GD Hà Nội	Chung công ty đầu tư	105.265.739	53.528.821
Công ty CP DV Xuất bản GD tại Đà Nẵng	Công ty nhận đầu tư	-	515.903.100
Công ty CP DV Xuất bản GD Hà Nội	Chung công ty đầu tư	3.714.696	-
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Đà Nẵng	Công ty đầu tư	9.430.918.432	8.138.412.570
Công ty CP SGD tại TP. Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	2.312.161.576	3.663.138.145
Công ty CP SGD tại Hà Nội	Chung công ty đầu tư	503.287.740	128.157.920
Bán hàng	Mối quan hệ	31/03/2017	31/03/2016
Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam	Chung công ty đầu tư	311.999.970	1.770.555.060
Công ty CP Sách - TBTH Bình Định	Công ty nhận đầu tư	820.301.750	252.984.600
Công ty CP Sách - TBTH Kon Tum	Chung công ty đầu tư	266.907.490	1.554.344.520
Công ty CP Sách - TBTH Quảng Ngãi	Chung công ty đầu tư	308.731.180	353.210.830
Công ty CP Sách - TBTH Quảng Trị	Chung công ty đầu tư	74.367.195	167.407.240
Công ty CP SGD tại TP. Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	19.280.700	41.831.500
Công ty CP SGD tại Hà Nội	Chung công ty đầu tư	-	-
Công ty CP Sách - TBTH Thừa Thiên Huế	Chung công ty đầu tư	203.495.125	393.698.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo tài chính của quý 1 năm 2016.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Hồ Văn Lĩnh

Lê Ngọc

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2017